

KẾT QUẢ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2018

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
I	Chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học							
1	01002	Bùi Lê Quỳnh Anh	22/09/1995	Quảng Ninh	114	7.00	81	
2	01004	Nguyễn Thị Vân Anh	21/07/1996	Hà Nội	103	6.50	93	
3	01005	Nguyễn Thị Vân Anh	22/10/1994	Hà Nội	102	7.25	79	
4	01006	Phùng Phương Anh	10/04/1996	Hà Nội	111	6.00	93	
5	01007	Tạ Thị Lan Anh	28/08/1994	Hà Nội	112	6.75	89	
6	01008	Đỗ Văn Bảo	24/08/1981	Hà Nội	117	8.00	87	
7	01009	Nguyễn Văn Cừ	06/12/1986	Bắc Giang	132	5.50	93	đã cộng UT
8	01010	Lê Tuấn Cường	26/09/1993	Phú Thọ	109	6.75	81	
9	01011	Nguyễn Đức Cường	25/12/1996	Hà Nội	133	6.00	Miễn	
10	01012	Nguyễn Văn Cường	25/11/1996	Hà Nội	125	6.25	Miễn	
11	01013	Nguyễn Thị Phương Diệp	07/05/1981	Hưng Yên	122	8.50	Miễn	
12	01014	Nguyễn Tiến Dũng	03/01/1992	Hà Nội	121	5.75	Miễn	
13	01016	Nguyễn Thành Đăng	04/10/1995	Hà Nội	109	5.50	77	
14	01017	Dương Thu Hà	27/12/1995	Hà Nội	105	5.25	Miễn	
15	01018	Nguyễn Thị Thu Hà	11/01/1996	Quảng Ninh	122	7.75	84	
16	01019	Phạm Thị Thu Hà	19/02/1995	Hưng Yên	112	5.75	0	
17	01020	Nguyễn Thanh Hải	03/08/1995	Hà Nội	105	6.50	Miễn	
18	01021	Ngô Thị Hồng Hạnh	22/08/1994	Hà Nội	108	4.25	78	
19	01022	Nguyễn Đức Hạnh	27/02/1987	Hà Nội	123	6.00	84	
20	01023	Trần Thị Hạnh	16/01/1996	Hà Nội	108	6.75	77	
21	01024	Lê Thị Hào	13/09/1991	Hà Nội	114	6.00	66	
22	01025	Mai Thị Hào	23/10/1990	Nam Định	114	7.50	89	
23	01026	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	01/03/1987	Gia Lai	102	6.50	87	
24	01027	Nguyễn Thị Hiền	20/10/1996	Hà Nội	115	6.75	Miễn	
25	01028	Đỗ Tô Mỹ Hoa	25/06/1996	Hà Nội	105	7.00	Miễn	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
26	01029	Nguyễn Quỳnh Hoa	26/06/1994	Hà Nội	89	7.50	73	
27	01030	Phạm Quỳnh Hoa	10/10/1993	Ninh Bình	106	7.50	86	
28	01031	Đinh Huy Hoàng	17/04/1995	Vĩnh Phúc	115	6.50	87	
29	01032	Nguyễn Thị Quý Hợi	12/02/1983	Ninh Bình	111	6.50	Miễn	
30	01033	Đoàn Văn Huy	05/03/1981	Hà Nội	105	5.00	70	
31	01034	Nguyễn Đình Huy	21/07/1995	Hà Nội	105	4.50	80	
32	01035	Nguyễn Thị Huyền	25/12/1995	Thái Bình	115	4.75	Miễn	
33	01038	Nguyễn Thị Mai Hương	21/05/1994	Hưng Yên	114	5.50	93	
34	01039	Vương Quỳnh Hương	07/12/1995	Hà Nội	116	5.00	84	
35	01040	Nguyễn Thị Hường	04/05/1994	Hà Nội	123	5.00	79	
36	01041	Nguyễn Thị Thu Hường	05/04/1996	Nam Định	110	6.50	Miễn	
37	01042	Phùng Thị Thu Hường	13/10/1987	Hà Nội	113	7.75	82	
38	01043	Phạm Thị Phương Lan	12/07/1994	Hà Nội	95	6.00	91	
39	01044	Đỗ Văn Lâm	22/04/1979	Hà Nội	122	6.50	93	
40	01045	Nguyễn Nhật Lệ	04/09/1996	Bắc Ninh	106	4.75	Miễn	
41	01046	Bùi Diệu Linh	06/11/1994	Hà Nội	103	5.00	88	
42	01047	Đỗ Thảo Linh	09/05/1995	Phú Thọ	122	6.75	87	
43	01048	Lê Thị Thùy Linh	12/12/1996	Hà Nội	119	5.00	Miễn	
44	01049	Nguyễn Khánh Linh	17/09/1996	Hà Nội	104	6.50	88	
45	01050	Nguyễn Thị Thùy Linh	20/11/1995	Nghệ An	127	8.00	Miễn	
46	01051	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/07/1996	Hà Nội	101	6.25	Miễn	
47	01052	Phạm Thuỳ Linh	16/11/1995	Hà Nội	104	6.50	Miễn	
48	01054	Đỗ Văn Lưu	26/06/1995	Vĩnh Phúc	121	4.50	56	
49	01055	Đào Quang Minh	28/09/1992	Hà Nội	102	6.25	81	
50	01056	Nguyễn Thị Minh	20/07/1996	Nghệ An	119	4.50	Miễn	
51	01057	Nguyễn Trà My	10/12/1985	Hà Nội	119	6.50	89	
52	01059	Vương Thị Ngát	11/04/1995	Hà Nội	106	7.50	Miễn	
53	01060	Trần Thị Minh Ngọc	15/09/1995	Hà Nội	112	7.00	75	
54	01061	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	30/01/1995	Hà Nội	117	6.50	68	
55	01062	Đinh Thanh Nhung	15/10/1994	Thái Bình	111	6.00	77	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
56	01064	Lê Khả Phú	15/10/1994	Hải Dương	107	5.50	80	
57	01065	Lưu Thị Phụng	28/11/1984	Hà Nội	105	6.50	79	
58	01068	Dương Thị Thanh Tâm	18/04/1983	Hà Nội	103	7.50	70	
59	01069	Đỗ Chí Tâm	25/03/1995	Hung Yên	118	6.50	Miễn	
60	01070	Phạm Thị Hồng Thắm	10/01/1994	Hung Yên	107	7.50	77	
61	01071	Phạm Anh Thắng	09/09/1979	Quảng Ninh	113	7.00	85	đã cộng UT
62	01072	Trần Ngọc Quyết Thắng	02/10/1984	Hà Nội	101	6.00	80	
63	01073	Nguyễn Thị Thu	06/12/1984	Hà Nội	104	7.50	Miễn	
64	01075	Nguyễn Đăng Thuyết	22/11/1983	Hà Nội	117	5.50	Miễn	
65	01076	Lê Thu Thủy	22/07/1990	Hà Nội	107	5.50	85	
66	01077	Phạm Hoài Thủy	16/01/1995	Phú Thọ	102	5.50	74	
67	01078	Hoàng Phương Thúy	01/09/1995	Hà Nội	109	7.00	81	
68	01079	Nguyễn Thị Thúy	09/05/1994	Hà Nội	109	5.50	69	
69	01081	Phan Thị Anh Thư	12/09/1996	Hà Nội	96	5.50	Miễn	
70	01082	Lê Thùy Trang	15/02/1996	Quảng Ninh	104	5.00	87	
71	01083	Đỗ Minh Tuấn	26/05/1996	Thái Bình	115	6.50	67	
72	01084	Đỗ Thị Tú	02/11/1991	Hà Nội	97	5.50	86	
73	01085	Đinh Thị Vân	28/07/1988	Hà Nội	118	6.50	82	
74	01086	Nguyễn Thu Vân	07/03/1995	Hà Nội	114	6.50	Miễn	
75	01087	Trịnh Thị Lệ Xuân	30/12/1995	Hà Nội	108	6.50	81	
76	01088	Đỗ Thị Hải Yến	13/05/1996	Hà Nội	95	6.00	87	
77	01089	Lê Hải Yến	27/07/1991	Hải Dương	108	7.50	82	
78	01090	Nguyễn Thị Yến	18/12/1995	Hung Yên	111	6.50	Miễn	
II Chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí								
1	01092	Lưu Hoàng Anh	28/10/1996	Hà Nội	99	5.50	96	
2	01093	Nguyễn Thị Anh	01/04/1996	Bắc Ninh	106	6.00	93	
3	01094	Vũ Thị Vân Anh	22/12/1996	Hà Nội	101	7.50	93	
4	01095	Đào Thị Kim Chi	05/09/1996	Hà Nội	119	7.00	Miễn	
5	01097	Vũ Thủy Dương	08/04/1996	Hà Nội	118	8.00	98	
6	01098	Tạ Thị Minh Đoan	23/02/1996	Hà Nội	97	7.50	95	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
7	01099	Phạm Thị Thanh Hà	21/10/1996	Hà Nội	103	7.50	91	
8	01100	Nguyễn Thị Hằng	10/04/1996	Bắc Giang	105	7.00	88	
9	01101	Nguyễn Thị Thanh Hoa	16/07/1993	Hà Nội	100	6.50	88	
10	01102	Nguyễn Thị Huyền	16/09/1983	Hưng Yên	102	6.50	Miễn	
11	01103	Phùng Thị Thùy Linh	05/04/1996	Hà Nội	100	7.00	Miễn	
12	01104	Nguyễn Thành Luân	28/02/1995	Thái Bình	104	7.00	Miễn	
13	01105	Bùi Thị Ngọc Mai	27/09/1995	Hà Nam	101	6.00	87	
14	01106	Lê Thị Thanh Mai	17/01/1982	Quảng Ninh	135	7.50	91	đã cộng UT
15	01107	Nguyễn Thị Hồng Nhung	14/02/1995	Vĩnh Phúc	101	7.50	Miễn	
16	01108	Lê Thị Phần	02/04/1983	Hải Dương	104	7.00	78	
17	01109	Nguyễn Hoàng Phương	28/03/1995	Hoà Bình	80	5.50	87	
18	01110	Nguyễn Trí Thanh	24/10/1982	Nam Định	98	6.50	89	
19	01111	Nguyễn Thị Thanh Thủy	07/05/1986	Hà Nội	108	7.00	81	
20	01112	Nguyễn Thị Tươi	13/02/1984	Hưng Yên	91	6.50	Miễn	
21	01113	Trần Hồng Vân	07/08/1984	Nam Định	113	6.00	86	
22	01114	Đinh Tú Vinh	26/12/1993	Bắc Ninh	105	7.50	85	
23	01115	Nguyễn Tuấn Vũ	12/12/1994	Hà Nội	105	5.00	Miễn	

III Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

1	01116	Nguyễn Tuấn Anh	27/07/1990	Hà Nội	84	6.00	72	
2	01117	Nguyễn Thị Bích	02/03/1991	Hà Nội	95	8.00	75	
3	01118	Trương Thị Chinh	27/08/1995	Ninh Bình	106	7.00	80	
4	01119	Nguyễn Nhị Hà	20/09/1992	Hà Nội	94	7.00	81	
5	01120	Đào Thị Bích Hạnh	05/12/1983	Tuyên Quang	133	8.00	Miễn	đã cộng UT
6	01121	Nguyễn Thị Hồng	04/11/1984	Nam Định	109	8.50	89	
7	01122	Nguyễn Thị Huệ	07/12/1986	Bắc Ninh	103	7.50	71	
8	01123	Nguyễn Thị Hương	20/10/1995	Hà Nội	113	6.50	77	
9	01124	Trung Thị Hương	30/07/1984	Hải Phòng	102	7.50	78	
10	01125	Đỗ Thị Quỳnh Liên	09/06/1987	Lào Cai	79	7.00	79	
11	01126	Bùi Thị Linh	15/08/1993	Hoà Bình	93	5.50	90	đã cộng UT
12	01127	Nguyễn Hồng Nguyễn	16/04/1993	Thái Bình	99	7.50	58	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
13	01128	Vương Thị Tuyết Nhâm	16/07/1992	Hải Dương	122	7.00	92	
14	01129	Nguyễn Thị Phụng	03/02/1994	Hưng Yên	102	6.00	Miễn	
15	01130	Nguyễn Thị Thu Thảo	25/10/1993	Hà Nội	101	5.50	Miễn	
IV	Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học							
1	01132	Ngô Thị Mỹ Hằng	03/03/1983	Nam Định	103	6.00	81	
2	01133	Nguyễn Thị Hiền	05/11/1989	Nam Định	121	8.00	82	
3	01134	Hoàng Trịnh Khánh Huyền	18/06/1988	Hưng Yên	110	6.00	79	
4	01135	Phạm Thị Thùy Linh	28/03/1987	Hà Nội	100	8.00	Miễn	
5	01137	Hoàng Thị Kim Oanh	27/06/1985	Hà Nội	113	7.50	86	
6	01138	Phạm Thạch Thảo	14/07/1996	Bắc Giang	106	7.00	Miễn	
7	01139	Lê Thị Tuyết	16/05/1983	Hà Nội	97	7.50	Miễn	
8	01140	Bùi Thị Yến	15/01/1995	Hà Nội	104	7.00	68	
V	Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn							
1	01141	Đỗ Thị Dung	06/02/1984	Hưng Yên	102	8.50	80	
2	01143	Triệu Thùy Dương	22/12/1993	Hà Nội	96	6.00	84	
3	01144	Bùi Hương Giang	29/08/1996	Hà Nội	105	7.00	96	
4	01145	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	20/06/1983	Hải Dương	109	8.50	82	
5	01146	Lê Mai Hoa Hiền	04/07/1996	Thái Nguyên	111	8.00	81	
6	01147	Đoàn Văn Hợi	29/08/1995	Hải Phòng	101	7.00	66	
7	01148	Nguyễn Thị Huệ	02/10/1979	Hải Dương	101	6.50	78	
8	01149	Nguyễn Thị Huyền	18/09/1994	Hà Nội	94	7.00	87	
9	01150	Nguyễn Thị Khánh Huyền	18/09/1987	Hà Nội	89	7.50	76	
10	01152	Nguyễn Thục Linh	18/11/1996	Hà Nội	121	6.00	Miễn	
11	01153	Ngô Như Long	18/09/1977	Thái Bình	87	5.50	65	
12	01154	Lê Thị Nhung	11/01/1982	Hải Phòng	108	7.00	57	
13	01155	Vương Thị Nhung	31/10/1981	Hà Nội	111	7.00	66	
14	01157	Nguyễn Thị Bích Phụng	04/01/1982	Hoà Bình	103	6.00	Miễn	
15	01159	Đặng Quyết Tiến	13/03/1994	Hà Nội	114	7.00	76	
16	01160	Đoàn Thị Khánh Trang	12/07/1982	Nam Định	103	7.00	79	
17	01161	Nguyễn Anh Trâm	12/12/1996	Hà Nội	108	7.50	89	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
18	01162	Bùi Thị Tuyết	25/12/1995	Hà Nội	105	5.00	Miễn	
19	01163	Nguyễn Thị Tuyết	19/09/1993	Hà Nội	109	7.50	78	
20	01164	Nguyễn Thị Hồng Vân	21/09/1996	Bắc Giang	109	6.00	87	
21	01165	Phạm Thị Yên	23/07/1996	Hà Nội	112	6.00	77	
VI	Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử							
1	01166	Nguyễn Hoàng Anh	23/01/1996	Bắc Ninh	94	7.00	63	
2	01167	Nguyễn Quỳnh Chi	15/08/1996	Hà Tĩnh	99	7.00	65	
3	01168	Nguyễn Minh Hằng	23/09/1996	Hải Dương	101	7.00	Miễn	
4	01169	Trần Thanh Hoa	04/06/1996	Bắc Giang	103	6.00	76	
5	01170	Nguyễn Thu Hường	21/04/1987	Hải Dương	114	7.00	69	
6	01171	Đỗ Thị Hồng Nga	27/12/1984	Hà Nội	117	6.50	Miễn	
7	01172	Nguyễn Thị Hồng Sứ	05/10/1995	Lào Cai	133	8.00	86	đã cộng UT
8	01173	Phạm Thị Phương Thảo	23/07/1988	Lạng Sơn	124	6.50	98	đã cộng UT
VII	Chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên							
1	01174	Bùi Thị Vân Anh	16/01/1989	Thái Nguyên	110	5.75	81	
2	01175	Lê Thị Quỳnh Chi	17/03/1980	Quảng Ngãi	100	6.25	Miễn	
3	01176	Đinh Thị Việt Chinh	02/07/1994	Hà Nội	97	7.50	72	
4	01177	Ngô Thùy Dung	20/10/1993	Hải Dương	114	6.25	87	
5	01178	Đỗ Hương Giang	22/10/1995	Hà Nội	103	6.50	89	
6	01179	Hoàng Thị Thanh Huệ	30/12/1996	Quảng Ninh	110	5.25	93	
7	01180	Nguyễn Thị Huyền	07/10/1989	Thái Bình	109	5.25	92	đã cộng UT
8	01181	Phạm Thị Linh Hương	12/10/1995	Ninh Bình	103	6.00	76	
9	01182	Hoàng Thị Tuyết Nga	20/07/1988	Nghệ An	109	8.00	Miễn	
10	01183	Hoàng Nhật	12/01/1993	Hà Nội	95	5.00	Miễn	
11	01278	Nguyễn Thị Hoài Phương	19/12/1996	Hà Nội	109	5.00	89	
12	01184	Đỗ Thu Trà	25/01/1995	Hà Nội	117	6.75	91	
13	01185	Đặng Thị Hải Yên	09/01/1995	Hải Phòng	113	7.75	90	
VIII	Chuyên ngành Tham vấn học đường							
1	01186	Nguyễn Thị Dung	18/10/1987	Nam Định	123	9.25	95	đã cộng UT
2	01187	Vũ Thị Quyên	08/02/1995	Hải Phòng	104	7.50	83	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
3	01272	Phạm Thị Hồng Diên	14/04/1984	Hải Phòng	98	5.00	63	
4	01273	Nguyễn Thị Thu Hà	01/10/1996	Lạng Sơn	109	5.25	73	đã cộng UT
5	01274	Đặng Thị Khánh Hòa	14/10/1995	Hà Nội	94	5.00	49	
6	01275	Chu Thị Bích Ngọc	26/01/1996	Hà Nội	97	5.00	Miễn	
7	01276	Nguyễn Thu Thảo	30/10/1996	Nghệ An	112	5.00	96	
8	01277	Lưu Văn Tuấn	18/06/1992	Hà Nội	97	5.00	59	
9	01188	Nguyễn Kiều Anh	27/08/1992	Phú Thọ	111	8.75	86	
IX	Chuyên ngành Quản lý giáo dục							
1	01189	Nguyễn Thị Lan Anh	17/05/1973	Lạng Sơn	114	5.00	83	đã cộng UT
2	01190	Nguyễn Thanh Cảnh	09/05/1976	Hải Dương	112	5.00	93	đã cộng UT
3	01192	Trần Thị Hồng Chuyên	30/08/1974	Phú Thọ	117	8.75	90	
4	01194	Phạm Ngọc Diễm	01/05/1981	Phú Thọ	102	8.00	88	
5	01195	Phùng Văn Duy	20/08/1980	Lạng Sơn	110	5.25	87	đã cộng UT
6	01196	Triệu Tuấn Dũng	18/01/1988	Lạng Sơn	121	5.00	79	đã cộng UT
7	01197	Hoàng Văn Dương	21/06/2981	Bắc Giang	129	5.50	80	đã cộng UT
8	01198	Vũ Trọng Đại	25/11/1991	Nam Định	125	7.00	80	
9	01199	Phùng Duy Đông	28/11/1979	Phú Thọ	120	5.00	100	đã cộng UT
10	01200	Đặng Thị Hà	07/04/1987	Bắc Ninh	111	5.00	Miễn	
11	01201	Hoàng Thị Hồng Hà	23/11/1982	Lạng Sơn	108	7.50	Miễn	đã cộng UT
12	01202	Lê Thị Thu Hà	19/03/1992	Ninh Bình	105	5.00	Miễn	
13	01203	Nguyễn Thị Thuý Hằng	26/01/1978	Phú Thọ	120	9.00	92	
14	01204	Nguyễn Thị Hiền	23/12/1992	Bắc Ninh	119	7.25	93	
15	01205	Lê Khánh Hoà	02/04/1989	Hà Nội	121	5.00	Miễn	
16	01207	Nguyễn Thị Hòa	05/01/1975	Bắc Giang	128	5.75	100	đã cộng UT
17	01208	Nông Thị Hồng	02/12/1975	Lạng Sơn	113	5.75	89	đã cộng UT
18	01209	Hoàng Thị Phương Huệ	27/07/1979	Lạng Sơn	119	5.50	80	đã cộng UT
19	01210	Dương Thanh Huyền	22/10/1984	Phú Thọ	109	8.00	66	
20	01211	Hà Thị Thanh Huyền	28/04/1988	Lạng Sơn	113	5.25	Miễn	đã cộng UT
21	01212	Lưu Thị Minh Huyền	01/08/1982	Lạng Sơn	87	5.25	84	đã cộng UT
22	01213	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/12/1987	Hà Nội	105	5.00	75	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
23	01215	Phùng Công Hương	01/06/1987	Phú Thọ	103	8.50	73	
24	01216	Hoàng Thị Bích Liên	15/02/1976	Lạng Sơn	99	5.00	83	đã cộng UT
25	01217	Nguyễn Khánh Linh	29/10/1993	Hà Nội	119	5.00	Miễn	
26	01219	Trần Kim Loan	07/01/1981	Lạng Sơn	123	6.00	Miễn	đã cộng UT
27	01220	Đào Thị Ngọc Lý	03/06/1973	Hà Nam	107	5.50	65	
28	01221	Bùi Hoa Mai	13/05/1977	Phú Thọ	89	8.00	67	
29	01222	Nguyễn Bá Minh	09/11/1971	Hà Nội	112	7.00	67	
30	01223	Khuất Thị Mùi	23/12/1981	Hà Nội	111	5.00	Miễn	
31	01224	Nguyễn Thị Nga	23/05/1983	Ninh Bình	107	6.50	72	
32	01225	Nguyễn Thị Kim Ngân	21/05/1978	Hà Nội	97	5.50	73	
33	01226	Nguyễn Ngọc	19/02/1977	Bắc Giang	96	5.75	80	đã cộng UT
34	01227	Vũ Thế Phúc	11/05/1988	Hải Dương	89	5.25	85	
35	01228	Phạm Thị Phương	09/05/1976	Thái Bình	103	5.75	89	
36	01229	Trương Thị Hồng Quyên	21/03/1983	Quảng Ninh	102	5.00	82	
37	01230	Vũ Thị Quyên	05/10/1975	Lạng Sơn	112	6.25	95	đã cộng UT
38	01231	Vương Văn Sơn	03/08/1981	Lạng Sơn	130	6.00	91	đã cộng UT
39	01232	Ngô Thị Tám	12/07/1983	Lạng Sơn	116	7.50	93	đã cộng UT
40	01235	Nguyễn Văn Thịnh	19/12/1982	Bắc Giang	119	6.50	94	đã cộng UT
41	01236	Phạm Thị Thanh Thu	13/06/1976	Lạng Sơn	122	5.50	Miễn	đã cộng UT
42	01237	Hoàng Thị Thùy	09/03/1978	Lạng Sơn	106	5.50	91	đã cộng UT
43	01238	Đỗ Thị Thủy	01/03/1977	Phú Thọ	108	8.25	71	
44	01239	Nguyễn Hữu Tiệp	13/08/1989	Hà Nội	121	6.00	Miễn	
45	01240	Nguyễn Quang Tĩnh	28/07/1981	Nam Định	128	7.00	84	đã cộng UT
46	01241	Nguyễn Văn Trọng	10/04/1981	Lạng Sơn	113	6.00	Miễn	đã cộng UT
47	01242	Vũ Minh Tuấn	24/06/1984	Lạng Sơn	113	5.00	97	đã cộng UT
48	01244	Dư Thanh Xuân	19/08/1979	Lạng Sơn	116	5.25	89	đã cộng UT
IX Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục								
1	01245	Nguyễn Thị Kim Anh	19/10/1979	Nghệ An	115	7.00	Miễn	
2	01246	Phạm Thanh Bình	19/06/1989	Nghệ An	115	6.00	82	
3	01247	Đặng Thị Diệu	08/05/1995	Hà Nội	116	8.00	Miễn	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi			Ghi chú
					Môn cơ bản	Môn Cơ sở	Ngoại ngữ	
4	01248	Châu Nhật Duy	08/05/1988	Đồng Tháp	124	8.00	85	
5	01249	Phạm Tiến Đông	30/01/1983	Hà Tĩnh	121	8.50	79	
6	01250	Trần Thị Hạnh	10/03/1992	Nam Định	88	6.00	77	
7	01251	Nguyễn Ngọc Hiếu	22/09/1980	Nghệ An	112	8.50	Miễn	
8	01252	Hà Vũ Hoàng	17/05/1988	Đồng Tháp	110	7.00	85	
9	01253	Trần Thanh Huyền	03/09/1989	Nghệ An	107	8.00	75	
10	01254	Nguyễn Thị Hương	11/05/1993	Vĩnh Phúc	87	5.25	Miễn	
11	01255	Phạm Thị Thu Hương	25/07/1985	Nghệ An	106	7.00	Miễn	
12	01256	Nguyễn Trung Kiên	23/05/1989	Hà Tĩnh	103	7.00	88	
13	01257	Nguyễn Anh Lương	25/03/1983	Nghệ An	100	7.00	82	
14	01258	Đặng Trần Trang Nhung	11/11/1991	Thái Nguyên	102	7.50	Miễn	
15	01260	Nguyễn Thanh Sơn	03/04/1980	Hà Tĩnh	100	6.25	84	
16	01261	Trần Thị Hà Tâm	10/12/1984	Ninh Bình	102	8.50	Miễn	
17	01262	Nguyễn Tất Thắng	02/12/1984	Hải Phòng	110	6.25	78	
18	01263	Bùi Thông Hải Thiện	03/05/1991	Thừa Thiên Huế	103	7.25	83	
19	01264	Phạm Thu Thủy	28/10/1985	Ninh Bình	89	7.50	53	
20	01265	Lê Thị Thanh Thư	21/01/1995	Hà Nội	98	7.25	Miễn	
21	01266	Lê Thị Thương	28/08/1976	Hà Nội	102	6.75	Miễn	
22	01267	Nguyễn Thị Hương Trà	09/08/1987	Nghệ An	94	7.25	Miễn	
23	01268	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	25/05/1985	Nghệ An	96	7.50	Miễn	
24	01269	Trần Ngọc Trường	05/06/1983	Nghệ An	85	6.50	65	
25	01270	Nguyễn Thị Tuyết	31/07/1995	Hà Nội	101	6.50	Miễn	
26	01271	Nguyễn Thị Phương Vy	22/06/1995	Hà Nội	105	8.00	94	

Danh sách gồm 249 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HĐTS SDH NĂM 2018



GS. TS. Nguyễn Quý Thanh